

Bản án số: **20/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 04/7/2023

V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Thu An

Ông Phạm Xuân Đỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Vi - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: **157/2022/TLST-HNGĐ** ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **62/2023/QĐXXST-HNGĐ** ngày 12/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 2, kp 7, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Bị đơn: Anh **Lê Thành Ph**, sinh năm 1982; HKTT: Tổ 2, khu phố 3A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; địa chỉ tạm trú: Tổ 2, khu phố 7, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:

Chị S và anh Lê Thành Ph chung sống vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành), tỉnh Bình Phước theo đúng quy định pháp luật. Trước khi chung sống chúng tôi còn độc thân. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên Chị S và anh Ph đã thống nhất thuận tình ly hôn theo Quyết định số 51/2022/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Khi ly hôn Chị S và anh Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung mà tự thỏa thuận. Nhưng sau đó, chị và anh Ph không thể tự thương lượng được với nhau về việc phân chia tài sản chung.

Vì vậy, nay Chị S yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh Ph là: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 100m² xây dựng trên thửa đất số 780, tờ

bản đồ số 6, diện tích 286m², tọa lạc tại khu phố 7, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, đất được UBND huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 364787 ngày 03/5/2013 cấp cho bà Nguyễn Thị S. Chị S yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà cho chị và anh Phước. Chị S yêu cầu giao căn nhà cho chị sở hữu và Chị S sẽ hoàn lại cho anh Ph ½ giá trị căn nhà.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng bị đơn anh Lê Thành Ph vắng mặt không lý do nên không thể ghi nhận ý kiến của anh Ph được. Ngoài ra, bị đơn anh Ph cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp, bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn: Anh Lê Thành Ph vắng mặt, không cung cấp chứng cứ tài liệu gì.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành tham gia phiên tòa:

+ Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, Thẩm phán vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn xử lý đơn. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Quan điểm về giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình;

Tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S: Tuyên bố căn nhà cấp căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 86,4m² xây dựng trên thửa đất số 780, tờ bản đồ số 6, số vào sổ cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03071 (bản sao chứng thực, bl 09) do bà Nguyễn Thị S đứng tên chủ sử dụng là tài sản chung của bà Sang và ông Phước trong thời kỳ hôn nhân. Tuyên giao căn nhà trên cho bà Sang sử dụng. Bà Sang có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Thành Ph ½ giá trị của căn nhà, tương đương: 55.441.905 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu trong suốt quá trình giải quyết vụ án của chị Nguyễn Thị S, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*” theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Lê Thành Ph cư trú tại khu phố 7, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Thành Ph mặc dù đã được Tòa án tổng đạt họp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến

hành xét xử vụ án theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Chị Nguyễn Thị S và anh Lê Thành Ph kết hôn với nhau vào năm 2007, trong thời gian chung sống do vợ chồng mâu thuẫn nên vào năm 2022 Chị S và anh Ph được giải quyết ly hôn theo Quyết định số 51/2022/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Khi ly hôn Chị S và anh Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung nhưng sau khi ly hôn do Chị S và anh Ph không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên Chị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, theo đó trong quá trình chung sống Chị S và anh Ph cùng tạo lập được tài sản chung là: Căn nhà cấp 4, có diện tích 87,42 m² xây dựng năm 2013, được xây dựng trên thửa đất số 780, tờ bản đồ số 6, diện tích 286m², tọa lạc tại khu phố 7, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, đất được UBND huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 364787 ngày 03/5/2013 cấp cho bà Nguyễn Thị S. Chị S cho rằng căn nhà cấp 4 nêu trên là tài sản chung của chị và anh Ph nên đề nghị chia đôi.

Về nguồn gốc tài sản yêu cầu chia:

Căn cứ khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình quy định về tài sản chung của vợ chồng thì: *Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...*

Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn Chị S trình bày căn nhà được xây dựng từ năm 2013 là trong thời kỳ hôn nhân của Chị S, anh Ph và theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì: *Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.* Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Ph vẫn vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản đối về yêu cầu của Chị S. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định căn nhà cấp 4 có diện tích 87,42 m² xây dựng năm 2013, xây dựng trên thửa đất số 780, tờ bản đồ số 6, diện tích 286m², tọa lạc tại khu phố 7, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của vợ chồng Chị S anh Ph được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

[4.2] Xét yêu cầu về tỷ lệ phân chia tài sản:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Chị S yêu cầu chia đôi tài sản và anh Ph không có ý kiến gì.

Xét yêu cầu của Chị S dựa trên quy định của pháp luật thấy:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì: *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:*

- a) *Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;*
- b) *Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;*
- c) *Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;*
- d) *Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.*

Như vậy, yêu cầu của Chị S về việc chia đôi tài sản chung là có căn cứ.

[4.3] Xét nhu cầu sử dụng căn nhà và điều kiện sinh hoạt của mỗi bên thấy:

Sau khi ly hôn, Chị S là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, hiện nay chị và 02 con không có chỗ ở ổn định mà đang ở trọ, 02 cháu còn nhỏ đang độ tuổi học sinh chưa có khả năng lao động để phụ giúp mẹ, thu nhập của Chị S không cao. Do đó, để đảm bảo việc “*Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên..*” theo quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Và căn cứ khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì: “*Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch*”. Tuy nhiên, căn nhà nêu trên không thể chia đôi cho cả Chị S và anh Ph bằng hiện vật được nên một bên phải chia theo giá trị.

Hiện nay, anh Ph là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng căn nhà trên nhưng như đã phân tích thì nhằm đảm bảo quyền lợi cho vợ và con chưa thành niên nên căn giao căn nhà là tài sản chung cho Chị S quản lý, sử dụng làm chỗ ở và nơi sinh hoạt của 03 mẹ con là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định tại mục [4.1] đến [4.3] vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định tài sản là căn nhà cấp 4, có diện tích 87,42 m² xây dựng năm 2013, trên thửa đất 780, tờ bản đồ số 6, diện tích 286m², tọa lạc tại khu phố 7, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của Chị S và anh Ph cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, công sức đóng góp của mỗi bên là như nhau nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chia đôi mỗi người ½ giá trị tài sản và cần chia giao tài sản là căn nhà trên cho chị Nguyễn Thị S và Chị S có trách nhiệm hoàn trả cho anh Ph ½ giá trị tài sản.

[4.4] Tại kết luận định giá ngày 15/3/2023 xác định: Căn nhà có diện tích 87,42 m² xây dựng năm 2013, kết cấu: Giằng móng, không giằng tường, tường xây gạch tô trát, sơn nước bả matit một mặt, mái lợp tôn, xà gồ thép, la phong nhựa, cửa sắt, nền lát gạch men có giá trị: 101.888.010 đồng; và phần mái hiện trị giá 8.995.800 đồng, tổng giá trị tài sản là: 110.883.810 đồng (*một trăm mười triệu tám trăm tám mươi ba nghìn tám trăm mười đồng*). Do chia giao tài sản trên cho Chị S nên Chị S có trách nhiệm hoàn trả cho anh Ph ½ giá trị tài sản, tương ứng với số tiền 55.441.905 đồng;

[4.5] Đối với tài sản là thửa đất 780, tờ bản đồ số 6, diện tích 286m², tọa lạc tại khu phố 7, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Chị S cho rằng tài sản riêng của chị và không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Ph cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật, cụ thể chị Nguyễn Thị S được nhận phần tài sản có giá trị là: 55.441.905 đồng. Anh Lê Thành Ph được nhận phần tài sản có giá trị là 55.441.905 đồng. Do đó, Chị S, anh Ph mỗi người phải chịu mức án phí là 2.772. 095 đồng.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định là 1.000.000 đồng, chi phí định giá: là 3.000.000 đồng, Chị S phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 1.000.000

đồng, Chi phí định giá mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ do Chị S đã tạm ứng trước nên anh Ph có trách nhiệm hoàn trả cho Chị S số tiền: 1.500.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 38, 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S.

1.1. Chia giao cho chị Nguyễn Thị S được quyền quản lý, sử dụng căn nhà cấp IV, có diện tích 87,42 m² xây dựng năm 2013, kết cấu: Giằng móng, không giằng tường, tường xây gạch tô trát, sơn nước bả matit một mặt, mái lợp tôn, xà gồ thép, la phong nhựa, cửa sắt, nền lát gạch men có giá trị: 101.888.010 đồng; và phần mái hiên trị giá 8.995.800 đồng, tổng giá trị tài sản là: 110.883.810 đồng (*một trăm mười triệu tám trăm tám mươi ba nghìn tám trăm mười đồng*) xây dựng trên thửa đất số 780, tờ bản đồ số 6, diện tích 286m², tọa lạc tại khu phố 7, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, đất được UBND huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 364787 ngày 03/5/2013 cấp cho bà Nguyễn Thị S.

1.2. Chị Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả cho anh Lê Thành Ph $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 55.441.905 đồng (*năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn chín trăm lẻ năm đồng*);

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 2.772. 095 đồng (*hai triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn không trăm chín mươi lăm đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.250.000 đồng Chị S đã nộp theo biên lai số 0012069 ngày 07/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành. Chị S còn phải tiếp tục nộp thêm số tiền 1.522.095 đồng (*một triệu năm trăm hai mươi hai nghìn không trăm chín mươi lăm đồng*)

Anh Lê Thành Ph phải chịu số tiền án phí: 2.772. 095 đồng. (*hai triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn không trăm chín mươi lăm đồng*);

3. Về chi phí xem xét, thẩm định là 1.000.000 đồng, chi phí định giá: là 3.000.000 đồng; Chị S phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 1.000.000

đồng (*Chị S đã nộp đủ*); Chi phí định giá mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ do Chị S đã tạm ứng trước nên anh Ph có trách nhiệm hoàn trả cho Chị S số tiền : 1.500.000đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*);

4. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Chơn Thành;
- Chi cục THADS thị xã Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Dương Thị Thúy

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Thu An

Phạm Xuân Đỉnh

Dương Thị Thúy